

Số: 69 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 239/SCCV ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Dây chuyền 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Hòn Chông - Cải tạo nâng công suất dây chuyền 1 lên 1,76 triệu tấn xi măng/năm và Mở rộng dây chuyền 2 công suất 5.000 tấn clinker/ngày tương ứng 1,8 triệu tấn xi măng/năm” tại xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang theo Thông báo thẩm định số 4941/BTNMT-TCMT ngày 24/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam), địa chỉ số 11, đường Đoàn Văn Bơ, phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho Dây chuyền 1 của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Hòn Chông - Cải tạo nâng công suất dây chuyền 1 lên 1,76 triệu tấn xi măng/năm và Mở rộng dây chuyền 2 công suất 5.000 tấn clinker/ngày tương ứng 1,8 triệu tấn xi măng/năm” tại xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Hòn Chông - Cải tạo nâng công suất dây chuyền 1 lên 1,76 triệu tấn xi măng/năm và Mở rộng dây chuyền 2 công suất 5.000 tấn clinker/ngày tương ứng 1,8 triệu tấn xi măng/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 9960834344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 02/7/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 20/5/2022; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên có mã số 0300608568 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/8/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14/10/2021.

1.4. Mã số thuế: 0300608568.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất xi măng; thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng diện tích của dự án đầu tư: 78 ha.
- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất Dây chuyền 1: 5.000 tấn clinker/ngày (tương đương 1,76 triệu tấn xi măng/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày ²³..... tháng ³..... năm.....**2023** đến ngày ²²..... tháng ³..... năm.....**2030**.....).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.010.VX, cấp lần 2 ngày 21/5/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dây chuyền 1 của dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Kiên Giang (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam);
- Lưu: VT, KSONMT, Q12.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 4
NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày tháng..... năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò nung xi măng của dây chuyền 1	720.000 kg/ngày (24 giờ)	01
2	Hệ thống trung hòa chất thải axit/bazo	1,0 m ³ /giờ	01

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Các chất thải xử lý trong lò nung xi măng			231.800.000
1	Dầu thủy lực thải, dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB (dầu thải trước khi đưa vào dòng xử lý tại lò nung xi măng phải đảm bảo nồng độ PCB trong dầu thải ≤ 70.000 ppm, công suất nạp dầu vào lò ≤ 750 kg/giờ)	17 01 01 17 03 01	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
2	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB	11 08 02		
3	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB (có khả năng nghiền nhỏ)	15 01 04 15 02 04		
4	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB (giấy nhiễm PCB)	19 02 02		
5	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	03 01 02 03 02 02 03 03 02 03 04 02 03 05 02 03 06 02 03 07 02		
6	Dầu thải và nhũ tương dầu có cơ clo thải	17 01 02 17 01 04 17 02 01 17 03 02		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
7	Dầu gốc khoáng, nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 01 07 03 03	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
8	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	17 08 01		
9	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	17 08 02		
10	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải	09 02 02		
11	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 04 01 03 04 03		
12	Hoá chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ	14 01 07		
13	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ	17 08 04		
14	Cặn phản ứng, cặn đáy, chất hấp thụ, bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	03 01 04 03 01 06 03 02 04 03 02 06 03 03 04 03 03 06 03 04 04 03 04 06 03 05 04 03 05 06 03 06 04 03 06 06 03 07 04 03 07 06		
15	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	14 01 08		
16	Các thiết bị thải bỏ có CFC (không bao gồm các thiết bị có kích thước lớn)	16 01 07		
17	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	12 01 02		
18	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng ba zơ	01 04 08		
19	Dịch cái thải từ quá trình chiết	03 07 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 07 03	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
20	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 04		
21	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 05 01 03 05 03		
22	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 06 01 03 06 03		
23	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng	19 08 03		
24	Dầu thải, nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 02 07 03 04 07 03 05		
25	Dầu phanh thải; dầu thải; nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	15 01 07 15 02 05 15 02 12		
26	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo; dầu thủy lực tổng hợp thải; các loại dầu thủy lực thải khác	17 01 05 17 01 06 17 01 07		
27	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
28	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo; dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải; các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
29	Dầu đáy tàu	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
30	Dầu thải chứa axit	01 04 09		
31	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	01 04 04		
32	Dầu phân tán, tổng hợp thải	08 02 05		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
33	Nhũ tương thải không cơ clo	17 01 03	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
34	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04		
35	Nhiên liệu lỏng thải	17 06 01 17 06 02 17 06 03		
36	Các loại nhũ tương thải khác; các loại dầu thải khác; các loại sáp và mỡ thải; dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 07 02 17 07 03 17 07 04 17 05 04		
37	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05		
38	Nước thải có chứa thành phần nguy hại	07 01 06 07 02 03 08 01 04 12 05 01 12 07 03 12 09 04 15 02 11 19 01 08 19 10 01		
39	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	12 02 01		
40	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải; dung môi thải; các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	08 01 05 16 01 01 17 08 03		
41	Chất thải từ quá trình nhuộm, hồ vải	10 02 01 10 02 04		
42	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	16 01 10		
43	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06		
44	Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
45	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 05	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
46	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	07 02 02		
47	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín	08 03 01 08 03 03		
48	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 09 05		
49	Bao bì thải	14 01 05		
		14 01 06		
		18 01 01		
		18 01 03		
		18 01 04		
50	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	13 03 01 19 05 01		
51	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01		
52	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	03 04 09		
53	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	12 08 02		
54	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 01		
55	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan	10 01 02		
56	Gỗ, mùn cưa, phoi bào, đầu mấu, ván và gỗ dán vụn thải có chứa thành phần nguy hại.	09 01 01		
		12 08 01		
		16 01 14		
57	Vật liệu cách nhiệt thải, vật liệu lót và chịu nhiệt thải có các thành phần nguy hại (không chứa amiăng)	11 06 02		
		19 11 01		
		19 11 02		
		19 11 03		
58	Vật liệu xây dựng thải có các thành phần nguy hại (chỉ bao gồm các chất thải có khả năng đồng xử lý trong lò nung xi măng như vôi, vữa, đất, cát)	11 01 01		
		11 07 01		
		11 08 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
59	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo; than hoạt tính qua sử dụng, bỏ hóng, muối	02 07 02 02 11 02 02 11 04 12 01 04	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
60	Xi, váng bột thải từ quá trình luyện kim	05 02 04 05 08 06 05 09 06		
61	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	05 09 01 05 08 01		
62	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải của ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh	06 01 04 06 02 01 06 03 02		
63	Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý, tiêu hủy chất thải, nước thải và xử lý nước cấp	12 01 03 12 01 06 12 01 07 12 01 08 12 04 01		
64	Thủy tinh, vật liệu mài, nhựa và gỗ thải	06 01 02 07 03 08 07 03 10 11 02 01		
62	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá	12 04 02		
66	Đất đá, đất sét có chứa các thành phần nguy hại	11 05 01 11 05 03 12 07 01 12 09 01		
67	Vật liệu dùng để phun mài bề mặt phương tiện có hoặc lẫn thành phần nguy hại; vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại	15 02 08 15 02 09		
68	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04		
69	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc thải	03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
70	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	01 04 10	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
71	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06		
72	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 05		
73	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	07 01 09 12 06 01		
74	Tro bay và bụi lò hơi	04 01 01 04 01 03		
75	Bụi và chất thải khác từ quá trình luyện kim	05 01 01		
		05 01 04		
		05 02 06		
		05 02 07		
		05 02 08		
		05 03 03		
		05 03 04		
		05 03 05		
		05 04 01		
		05 04 02		
		05 05 01		
05 05 02				
05 07 04				
05 08 02				
05 08 03				
05 09 02				
05 09 03				
76	Chất xúc tác đã qua sử dụng thải	19 08 01 19 08 02 19 08 04		
77	Xi và tro đáy hoặc xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02 12 01 05		
78	Xi, váng bọt từ quá trình luyện kim	05 02 01		
		05 02 02		
		05 02 03		
		05 02 11		
		05 03 01		
		05 03 02		
		05 04 05		
05 07 01				
05 07 02				

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
79	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01 03 02 10	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
80	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01		
81	Chất quang hóa thải	16 01 04		
82	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	03 02 09		
83	Cặn sơn, sơn, véc ni, mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải; chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	08 01 01 08 01 03 08 02 01 16 01 09		
84	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ thải bỏ	19 03 01 19 03 02		
85	Tro đáy, tro bay, xỉ, bụi lò hơi và chất thải có thành phần nguy hại từ cơ sở đốt khác	04 02 01 04 02 02 04 02 03		
86	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 04 05 09 04		
87	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	12 02 03		
88	Muối và dung dịch muối thải có xyanua hoặc có kim loại nặng; Oxit kim loại thải có kim loại nặng	02 03 01 02 03 02 02 03 03		
89	Chất thải có chứa kim loại nặng	02 04 01 02 04 03 12 06 03		
90	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	02 09 01		
91	Chất thải từ quá trình sản xuất phân bón, chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt, xử lý bề mặt, hoá chất và vệ sinh bồn bể	02 10 01 06 01 01 07 01 10 12 02 06 19 07 02		
92	Hoá chất, dược phẩm thải	13 01 02 13 01 03 13 02 02 13 02 03 15 01 08 15 02 06		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		16 01 11 19 05 02 19 05 03 19 05 04		
93	Các chất oxi hoá thải	19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
94	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02		
95	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 06		
96	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	06 02 02		
97	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	07 02 01 12 07 06		
98	Chất thải lẫn dầu, dầu mỡ thải	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 16 01 08 19 07 01	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
99	Chất thải và dịch cái thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản	03 01 01 03 01 03 03 01 05 03 01 07		
100	Chất thải và dịch cái thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo	03 02 01 03 02 03 03 02 05		
101	Dịch cái thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ	03 03 01 03 03 03		
102	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07 10 01 01		
103	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ, hữu cơ, có tính ăn mòn, dễ cháy	19 12 01 19 12 02 19 12 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		19 12 04 19 12 05		
104	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu	05 10 02 05 10 03		
105	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	02 06 01		
106	Hoá chất bảo vệ thực vật và thuốc diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu không có gốc halogen hữu cơ; chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ	02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 16 01 05		
107	Cặn, bùn thải từ quá trình khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than	01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 01 01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
108	Bùn đất nạo vét có thành phần nguy hại; bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	11 05 02 12 09 02		
109	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện	05 11 01 05 11 02		
110	Cặn, bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	04 02 05 06 01 06 12 06 05 12 09 03 19 10 02		
111	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất thải; chất thải rắn có các thành phần nguy hại	03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 05 09 03 06 05 03 07 05		
112	Các loại hắc ín thải, hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải	01 04 06 01 05 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 02 05 05 07 03 11 03 01 11 03 02 12 07 02		
113	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần hoặc được hóa rắn	12 03 01 12 03 02		
114	Bùn, dung dịch từ quá trình tái sinh nhựa ion	07 01 08 12 06 02		
115	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	17 07 01		
116	Bùn nghiền và đánh bóng thuỷ tinh có các thành phần nguy hại	06 01 03		
117	Bùn thải từ quá trình thuỷ luyện kẽm, quá trình photphat hoá	05 10 01 07 01 04		
118	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni; bùn mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực); bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất); bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác	08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05	Đồng xử lý trong lò nung xi măng	
119	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	15 02 13 07 03 07 07 03 09		
120	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa- lý	12 02 02		
121	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 02 17 05 03		
122	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 07 01 05 12 01 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
II	Các chất thải đưa vào thiết bị trung hoà axit, bazơ			2.680.000
1	Bazơ thải	02 02 01 02 02 02 07 01 03 16 01 03	Trung hòa, dung dịch sau trung hòa được đồng xử lý trong lò nung xi măng	
2	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ	12 07 04		
3	Axit thải	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02		
Tổng khối lượng				234.480.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

TT	Tên trạm trung chuyển	Địa điểm
1	Trạm xi măng Cát Lái - Điện thoại: 0283.8976001. - Fax: 02973.3854429.	Km 7, Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Trạm trung chuyển chất thải nguy hại Cần Thơ (Điện thoại: 0292.3883617).	Lô 2.23, Đường số 7, Khu công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

4. Địa bàn hoạt động:

TT	Vùng	Tỉnh
1	Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
2	Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
4	Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
5	Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
6	Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”